

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đức Phổ.

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 09/01/2017 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Phổ và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-STNMT ngày 17/01/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Phổ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 (chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2017 là 60 công trình, dự án, với tổng diện tích 347,15 ha. Trong đó:

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2015 chuyển sang năm 2016 nay chuyển tiếp sang năm 2017 là 05 công trình, với tổng diện tích 3,63ha.

(Có phụ biểu 01 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2016 chuyển sang năm 2017 là 09 công trình, với tổng diện tích 10,23 ha.

(Có phụ biểu 02 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2017 là 30 công trình, với tổng diện tích 130,65 ha.

(Có phụ biểu 03 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 (Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi) năm 2017 gồm có: 16 công trình, dự án, với tổng diện tích là 202,64 ha.

(Có phụ biểu 09 kèm theo)

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của huyện Đức Phổ năm 2017 (Quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai năm 2013) gồm có: 32 công trình, dự án với tổng diện tích: 34,44 ha. Trong đó:

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2015 chuyển sang 2016 nay chuyển tiếp sang năm 2017 là 07 công trình, với tổng diện tích 4,34 ha.

(Có phụ biểu 04 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2016 chuyển sang 2017 là 05 công trình, với tổng diện tích 2,33 ha.

(Có phụ biểu 05 kèm theo)

- Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2017 là 20 công trình, với tổng diện tích 27,77 ha.

(Có phụ biểu 06 kèm theo)

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2016

Có 10 công trình, dự án đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất (Có phụ biểu

11 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Phổ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất và công bố hủy bỏ các công trình, dự án không triển khai thực hiện trong năm kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND huyện Đức Phổ chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh62).



Đặng Văn Minh

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ

Quyết định số 113 /QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																
		Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	37287,54	1.815,23	1.973,03	4.809,40	1.625,46	5.599,86	907,09	4.087,74	2.273,60	5.424,27	1.097,76	3.032,87	1.461,82	1.059,90	1.552,25	567,26	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	30.214,61	1.378,78	1.652,18	3.961,17	1.261,62	4.586,23	630,56	3.491,49	1.922,94	4.829,31	664,48	2.427,77	1.107,14	782,31	1.187,12	331,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.046,15	384,70	156,15	1.199,89	240,38	383,99	428,11	299,54	546,02	519,45	86,67	141,54	617,17	587,70	398,23	56,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.890,15	384,70	144,08	1.186,07	239,23	372,02	427,93	225,18	546,02	510,20	86,67	112,25	613,26	587,70	398,23	56,61
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	156,00		12,07	13,82	1,15	11,97	0,18	74,36		9,25		29,29	3,91			
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.472,52	612,26	210,26	506,44	229,19	380,88	108,00	998,69	438,42	698,51	324,74	98,31	343,95	30,21	331,64	161,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.226,58	59,30	23,97	297,93	121,04	68,74	32,65	607,32	72,65	380,49	92,92	87,00	60,02	164,40	133,78	24,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.930,87	282,95	67,15	182,12	87,91	735,94	32,04	680,51	210,77	1.205,50	109,15	213,21			95,61	28,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.251,94		1.194,65	1.774,21	577,16	3.016,05	0,91	902,80	655,06	2.023,84		1.761,60	86,00		198,16	61,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,50	39,57		0,47	4,18	0,63	28,85	0,25	0,02	1,52	51,00	5,31			29,70	
1.4	Đất làm muối	LMU	116,06										116,06					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,99			0,11	1,76			2,38				4,74				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.191,10	367,53	249,32	754,46	321,26	867,34	246,84	539,62	320,87	527,39	339,44	541,19	333,46	273,23	292,93	216,22
2.1	Đất quốc phòng	QOP	181,45		0,11			0,05	7,73	71,10		82,93	3,19	3,91			0,15	12,28
2.2	Đất an ninh	CAN	5,12			1,63	1,75		0,21									1,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,65				4,84					1,75		1,43				5,63
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	16,02	0,25	5,06	0,91	0,87	0,75			1,50	0,29		2,66	0,64	0,39	0,07	2,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,80		5,70	0,76	0,39					13,36	4,33	3,72	1,27			0,27
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.115,41	102,33	125,66	276,50	201,87	148,93	103,25	205,74	190,28	171,04	54,21	123,46	126,52	96,28	99,84	89,50
	Đất giao thông	DGT	1.122,54	69,76	97,41	130,43	52,65	111,69	70,92	95,69	75,70	59,84	45,09	82,44	65,03	40,79	65,70	59,40
	Đất thủy lợi	DTL	874,00	24,93	25,50	126,65	145,97	26,50	27,81	105,44	108,20	104,74	4,55	36,45	55,57	46,72	27,03	7,94
	Đất công trình năng lượng	DNL	14,68	0,12	0,15	9,81	0,23	1,77	0,02	0,25	0,38	0,57		0,05	0,02	0,02	0,01	1,28
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45		0,01		0,03	0,03		0,01	0,08	0,04	0,05	0,01	0,02	0,02	0,02	0,13
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,81		0,17	0,65						0,32		0,70				6,97
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,80	0,11	0,15	0,42	0,13	0,21	0,11	0,08	0,19	0,07	0,17	0,18	0,14	0,08	0,11	2,65
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,68	4,10	2,22	4,55	2,27	6,27	2,66	3,32	4,69	4,01	2,24	3,20	3,69	6,35	4,76	7,35
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,43	2,93		2,16		1,14	1,73	0,61	1,04	1,07	1,49	0,15	1,80	1,60	1,86	1,85
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
	Đất chợ	DCH	9,02	0,38	0,05	1,83	0,59	1,32		0,34		0,38	0,62	0,28	0,25	0,70	0,35	1,93
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,05			0,50		5,01	0,14			0,40		4,62		0,38		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,52												1,52			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,20	0,63									4,14					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.148,03	113,92	57,24	138,98	47,71	131,51	43,34	39,96	56,29	89,26	65,26	130,95	85,99	69,77	77,85	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,41															69,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,47	2,03	0,53	0,71	0,26	0,54	0,28	0,30	1,04	0,80	0,47	0,37	1,31	0,88	0,30	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,62			0,39	0,92		0,26	0,90	0,43	2,49	0,02		0,05	0,07	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,51		0,10	0,42	0,12	0,04			0,29	2,15	0,19	0,36	1,14	0,23	1,77	0,90
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	811,77	74,39	16,30	103,91	27,00	68,31	24,43	37,88	37,71	51,19	102,54	41,01	84,02	57,88	65,58	19,62
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	48,16		6,70	7,81	2,67	4,46			6,80	9,07		7,19	0,83		2,63	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,79	0,34	0,16	2,06	0,25	0,54	0,70	0,63	0,71	0,57	0,81	0,36	0,31	0,33	1,44	0,38
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,99											0,34			3,11	0,54
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,96		0,90	1,37	0,11	0,77	0,14	0,02	0,22	1,22	0,32	2,66	0,94	0,82	0,29	0,48
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	668,60	69,50	11,38	9,52	28,29	89,73	62,62	63,86	23,90	84,56	102,31	14,88	23,75	45,64	37,41	1,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.012,57	4,14	19,48	208,99	4,21	416,70	3,74	119,23	1,70	16,31	5,79	199,13	5,17	0,56	2,39	5,03
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	881,83	68,92	71,53	93,77	42,58	146,29	29,69	56,63	29,79	67,57	93,84	63,91	21,22	4,36	72,20	19,53
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	567,26															567,26

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỒ
 (Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã đơn vị tính	Phân theo đơn vị hành chính															Thị trấn Đức Phổ
			Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		1.972,11	22,72	91,22	174,78	93,72	423,47	39,90	298,95	57,42	316,36	13,05	349,17	24,59	2,37	52,24	12,15
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.972,11	22,72	91,22	174,78	93,72	423,47	39,90	298,95	57,42	316,36	13,05	349,17	24,59	2,37	52,24	12,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,57		0,72	3,27	14,14	0,20	0,53	5,16	1,50	2,17		7,47	4,05			2,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	38,90		0,72	3,27	14,14	0,20	0,53	2,70	1,50	2,17		7,26	4,05			2,36
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2,67							2,46				0,21				
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	511,85	4,66	4,03	6,20	5,40	333,35	1,43	44,41	0,96	12,42	1,60	89,87		2,37	0,62	4,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,67		42,16	161,87	1,09	71,60	0,10	27,35		1,06	0,12	46,65			3,45	0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	77,21	18,06		2,77				2,59		45,96	5,33				2,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	979,68		44,31	0,67	73,05	18,32	37,84	219,44	54,96	254,75		205,09	20,54		45,67	5,04
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,13				0,04						6,00	0,09				
1.4	Đất làm muối	LMU																
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	21,77	0,02	2,29	0,45	2,78	0,11	0,03	9,55	0,01	2,13		1,99	0,03	0,30	0,70	1,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95				2,24							0,10			0,61	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,96		0,13	0,34	0,32	0,07		3,14		0,04		1,79	0,03	0,10	0,09	0,91
	Đất giao thông	DGT	4,17		0,02	0,16	0,09	0,07		3,09		0,02		0,43		0,10	0,09	0,10
	Đất thủy lợi	DTL	0,84		0,11	0,13	0,23			0,05		0,02			0,03			0,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	
	Đất công trình năng lượng	DNL																
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
	Đất cơ sở văn hóa	DVH																
	Đất cơ sở y tế	DYT																
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,12											0,12				
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,29			0,05								1,24				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
	Đất chợ	DCH	0,54															
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,62	0,02	1,03	0,05	0,22			0,25	0,01	0,01		0,03				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01			0,01												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,70		0,28	0,05				0,03				0,07		0,20		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,08						0,03	6,00		2,05						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,10		0,85			0,04		0,13		0,03						0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

LawSoft * Tel: 84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn



CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN ĐỨC PHỔ

Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 15/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDP	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	242,03	4,66	7,31	15,18	20,75	1,03	2,06	119,59	2,54	15,77	7,72	31,46	4,05	2,37	0,65	6,89	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,57		0,72	3,27	14,14	0,20	0,53	5,16	1,50	2,17		7,47	4,05			2,36	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	38,90		0,72	3,27	14,14	0,20	0,53	2,70	1,50	2,17		7,26	4,05			2,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,15	4,66	4,03	6,20	5,40	0,62	1,43	44,41	0,96	12,42	1,60	3,90		2,37	0,62	4,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,58		0,71	5,04	1,09	0,04	0,10	27,35		1,06	0,12	3,04			0,03		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,59							2,59									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,01		1,85	0,67	0,08	0,17		40,08	0,08	0,12		16,96					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,13				0,04						6,00	0,09					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			18,06			72,22		16,50	147,36	28,32	254,63	5,33		20,54		48,17		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	25,89	18,06									5,33				2,50		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	585,24				72,22		16,50	147,36	28,32	254,63			20,54		45,67		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,51			0,09						0,07		0,81	0,03	0,30		0,21	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.VN

Biểu 04

KẾ HOẠCH CHIA SẼ SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 113 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã đơn vị hành chính	Phân theo đơn vị hành chính														Thị trấn Đức Phổ	
			Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thanh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh		
(1)	(2)	(3)	(4) (5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD		153,01	4,49	2,16			20,00						100,00			3,39	22,97
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	153,01	4,49	2,16			20,00						100,00			3,39	22,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,13		2,16													22,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120,00					20,00						100,00				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,88	4,49													3,39	
1.4	Đất làm muối	LMU																
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7,39	1,95	0,05	0,48	0,03	0,01	0,05	1,75		0,29		0,19			2,44	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20									0,20						
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,03				0,03											
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,01		0,01													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,73	0,47	0,04	0,46		0,01		1,75								
	Đất giao thông	DGT	0,04		0,04													
	Đất thủy lợi	DTL	1,76					0,01		1,75								

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thanh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,46			0,46													
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH																	
	Đất cơ sở y tế	DYT																	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,47	0,47															
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																	
	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,81	1,48	0,02			0,05		0,07		0,19							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14														0,14		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01														0,01		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02							0,02									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,44														2,44		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

LawSoft * Tel: 041139303279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN SANG NĂM 2016 NAY CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ



Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

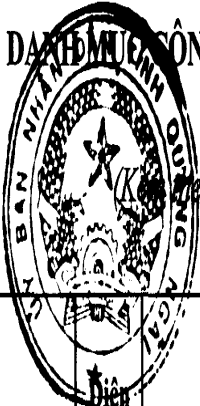
TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tôn tạo, nâng cấp, nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm	0,32	Xã Phò Phong	Tờ bản đồ số 42	Ghi vốn tại Quyết định số: 462/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015							Đất hiến không bồi thường đang làm hồ sơ trình tỉnh thu hồi giao đất của hộ gia đình cá nhân
2	Nghĩa địa Vườn Miếu thôn Tân Mỹ	0,13	Thôn Tân Mỹ, xã Phò Minh	Thửa 621, Tờ BĐ số 14	TTr số: 92/TTr-UBND ngày 14/10/2014 của UBND xã Về việc đề nghị thông báo thu hồi đất để mở rộng nghĩa địa Tân Mỹ (Phục vụ dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Quảng Ngãi tại đường tránh Quốc lộ 1A, xã Phò Minh theo Công văn số 314/UBND-CNXD ngày 22/01/201	163,00				163,00		Chủ đầu tư đang lập phương án bồi thường

www.ThuVienPhapLuat.vn | Tel: +84-8-3930 3279

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Chi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
3	KDC Nam Măng Găng	1,16	Xã Phò Ninh	Tờ bản đồ số 5	QĐ số 1172/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Báo cáo KTKT	4.823,00		4.823,00			UBND xã đang lập phương án bồi thường
4	Khu dân cư Hùng Nghĩa	1,40	Thôn Hùng Nghĩa, xã Phò Phong	Tờ bản đồ: 31	QĐ số: 8138/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đầu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Hùng Nghĩa	875,00		875,00			Có thông báo thu hồi đất đang kiểm kê lập phương án bồi thường
5	Khu dân cư thôn Gia An	0,62	Thôn Gia An, xã Phò Phong	Tờ bản đồ: 32	QĐ số: 8136/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đầu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Gia An	387,00		387,00			Có thông báo thu hồi đất đang kiểm kê lập phương án bồi thường
Tổng cộng		3,63				6.248,00		6.085,00	163,00		

www.ThuVienPhapLuat.vn
 Tel: +84-8-39413799 *

**ĐẠI HỘI MỤC SÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017
CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ**



theo Quyết định số 112 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Khu dân cư ven biển Thạch By 2	0,89	Thôn Thạch By 2, xã Phỏ Thạnh	Tờ BĐ số 37;47	TB số 374/TB-UBND ngày 15/10/2013 của UBND huyện Đức Phổ về việc thu hồi đất để xây dựng Khu dân cư ven biển thôn thạch By 2, xã Phỏ Thạnh, huyện Đức Phổ	1.000,00					1.000,00	Đã có Thông báo thu hồi đất
1	Mở rộng diện tích đất trường Tiểu học số 1 Phỏ	0,02	Thôn Đồng Vân, xã Phỏ Thạnh	Tờ BĐ số 50	QĐ số: 3025/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND huyện Đức Phổ							
2	Cầu Thủy Triều và đường đầu cầu	1,19	Xã Phỏ Văn; Phỏ Minh	Tờ BĐ số 22 xã Phỏ Văn	QĐ số 5275/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: cầu thủy triều và đường dẫn đầu cầu (Tuyến: Phỏ Minh - Bến Bè)	1.000,00			1.000,00			Có thông báo thu hồi đất đang lập hồ sơ thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
3	Xây dựng tuyến đường dây 220 KV Quảng Ngãi - Quy Nhơn	1,35	Các xã: Phố Khánh; Phố Cường; Phố Hòa; Phố Ninh; Phố Nhơn; Phố Phong		CV 1691/UBND-NNTN ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016 và CV số 2143/UBND-NNTN ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	350,00					350,00	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
4	Khu dân cư dịch vụ thương mại kết hợp chợ Sa Huỳnh	4,56	Thôn La Vân, xã Phố Thạnh	Tờ BĐ số 36	TB số 12/TB-UBND ngày 07/01/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc thu hồi đất để xây dựng dự án Khu dân cư dịch vụ thương mại kết hợp Chợ Sa Huỳnh							Đã có Thông báo thu hồi đất
5	Nâng cấp Đập Hồ Vừng	2,60	Xã Phố Châu	Tờ bản đồ: 2	CV số 3105/UBND-NNTN ngày 16/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016 và CV số 3488/UBND-NNTN ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	315,00			315,00			Đang thực hiện công tác thu hồi đất

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
6	Mở rộng Trường Mầm non Phố Vinh	0,08	Xã Phố Vinh	Tờ bản đồ: 9	CV số 3996/UBND-NNTN ngày 25/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016 và CV số 4458/UBND ngày 16/8/2016 của UBND tỉnh V/v bổ sung các công trình	80,00			80,00		
7	Thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Ngãi vay vốn ADB	0,03	Xã Phố Châu, Phố Nhơn	Tờ bản đồ: 23, 38, 44, 46 xã Phố Châu; Tờ bản đồ: 5, 6, 7, 11, 12, 13, 18, 19, 20, 21, 31, 32, 33, 33, 34 xã Phố Nhơn	QĐ số 1159/QĐ-EVN-CMC ngày 22/3/2011 của Tổng Công ty điện lực Miền Trung về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công	300,00				300,00	
8	Đường và mương thoát nước (Cụm công nghiệp Phố Hòa)	0,33	Xã Phố Hòa	Tờ bản đồ số: 5	CV số 5252/UBND-NNTN ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	300,00			300,00		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
9	Tuyến đường Đức Phỏ - Mỹ Á nối với đường Ngô Quyền	0,07	Xã Phỏ Minh	Tờ bản đồ số: 5	CV số 5252/UBND-NNTN ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v bổ sung công trình vào danh mục các công trình phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tỉnh Quảng Ngãi năm 2016	100,00			100,00			
Tổng cộng		10,23				2.445,00			1.795,00		650,00	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Khu dân cư Phía Nam tuyến đường QL1A - Mỹ Á	8,00	TT Đức Phổ	Tờ bản đồ số 6, 7, 13, 14	QĐ số 1050/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo KTKT XD công trình và QĐ số 2163/QĐ-UBND huyện Đức về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo KTKT XD công trình	9.600,00			9.600,00				
2	Đường Phạm Hữu Nhật	1,00	TT Đức Phổ	Tờ bản đồ: 8, 9, 14	QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình	1.500,00			1.500,00				
3	Khu dân cư Vùng lồm	0,34	TT Đức Phổ	Trên địa bàn TT Đức Phổ	CV số: số 783/UBND ngày 30/5/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất địa điểm XD Khu dân cư vùng lồm trên địa bàn thị trấn	700,00				700,00			
4	Khu dân cư Bao Điền	4,98	Xã Phò An	Tờ bản đồ số: 6, 14	QĐ số 5263/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Quy hoạch phân lô chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình: Khu dân cư Bao Điền, xã Phò An	7.500,00			7.500,00				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
5	Nuôi trồng thủy sản	44,49	Xã Phò An	Tờ bản đồ số: 3, 7, 15, 19, 24, 32, 36	QĐ số 3548/QĐ-UBND ngày 26/5/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Điều chỉnh QH chi tiết Khu nuôi trồng thủy sản trên cát xã Phò An với tỷ lệ 1/1000	184,20				184,20		
6	Kênh thoát nước chống ngập úng Đồng Lau	0,69	Xã Phò An	Tờ bản đồ số: 5, 6, 9, 11, 13, 14, 17, 18	QĐ số 10458/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017 vốn ngân sách tỉnh	5.400,00		5.400,00				
7	Chợ Đàn - Mỹ Trang	1,50	Xã Phò Cường	Tờ bản đồ: 18	Căn cứ Hướng dẫn số 663/HD-SXD ngày 28/5/2015 về việc điều chỉnh dự toán XD công trình, dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	155,00				155,00		
8	Di tích Bia chiến thắng đèo Mỹ Trang	0,50	Xã Phò Cường	Tờ bản đồ: 6	QĐ số 9575/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Bia di tích chiến thắng đèo Mỹ Trang	5.400,00				5.400,00		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
9	Cầu vượt đường sắt KM995+590 xã Phò Châu; Cầu vượt đường sắt KM982+981 xã Phò Khánh (thuộc DA XD các hạng mục công trình GĐ II Kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp, đoạn qua xã Phò Châu, huyện Đức Phò)	3,42	Cầu vượt Xã Phò Châu (1,01 ha); Cầu vượt xã Phò Khánh (2,41 ha)	Tờ bản đồ: 29, 25, 28, 32, 24 xã Phò Châu; Tờ bản đồ: 43,50 xã Phò Khánh	QĐ số 1684/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch GPMB (đợt 1) 02 cầu vượt đường sắt Km982+981 và Km995+590, tại huyện Đức Phò thuộc tiểu dự án GPMB "Xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp", địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;						Đã thực hiện xong, đang lập hồ sơ trình giao đất	
10	Đường dây thông tin tín hiệu đường sắt xã Phò Châu; Đường gom, rào cách ly từ Km 990+100 - Km 990+550 tuyến đường sắt Hà Nội - TP. HCM xã Phò Thạnh (thuộc DA XD các hạng mục công trình GĐ II Kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp, đoạn qua xã Phò Châu, huyện Đức Phò)	0,73	Đường dây thông tin tín hiệu đường sắt Xã Phò Châu (0,46 ha); Đường gom, rào cách ly xã Phò Thạnh (0,27 ha)	Tờ bản đồ: 2, 3, 25 xã Phò Châu; Tờ bản đồ: 34,37,46 xã Phò Thạnh	QĐ số 1684/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch GPMB (đợt 1) 02 cầu vượt đường sắt Km982+981 và Km995+590, tại huyện Đức Phò thuộc tiểu dự án GPMB "Xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn II kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp", địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;						Đã thực hiện xong, đang lập hồ sơ trình giao đất	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
11	Khu dân cư Bắc đường Hùng Vương	0,65	Xã Phở Hòa	Tờ bản đồ số 5,10	QĐ số 1673/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương, xã Phở Hòa	3.480,00		3.480,00				
12	Khu dân cư Đồng Vàng Trên	0,70	Xã Phở Hòa	Tờ bản đồ số: 6	QĐ số 6197/QĐ-UBND ngày 27/9/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật XD công trình: Khu dân cư Đồng Vàng Trên thôn An Thường, xã Phở Hòa	3.000,00		3.000,00				
13	Khu dân cư Cầu Bàu Sen	6,20	Xã Phở Hòa	Tờ bản đồ số: 5,10	CV số: số 970/UBND-VP ngày 13/5/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương cho khảo sát, đầu tư dự án: XD hạ tầng Khu dân cư Bàu Sen	7.600,00				7.600,00		
14	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Văn Đồng	6,26	Xã Phở Hòa	Tờ bản đồ số: 5	QĐ số 9924/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các Khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất	8.000,00		8.000,00				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
15	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	8,31	Đập Cây Khê Xã Phò Thanh (6,47 ha); Đập Liệt Sơn xã Phò Hòa (1,84 ha)	Tờ bản đồ số: 43 xã Phò Thanh; Tờ bản đồ số: 29 xã Phò Hòa	CV số: số 28/BQL ngày 18/10/2016 của BQL dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi về việc Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang phi nông nghiệp và KHSD đất năm 2017; huyện Đức Phổ đề XD tiểu dự án " Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi" (giai đoạn I) thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	4.000,00		4.000,00				
16	Nâng cấp đập dâng nước ông Sĩ, xã Phò Khánh	4,75	Xã Phò Khánh	Tờ bản đồ số: 53	QĐ số 10395/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ về việc Phê duyệt BCKTKT xây dựng công trình: Nâng cấp đập dâng nước ông Sĩ, xã Phò Khánh	3.600,00			3.600,00			
17	Đê Phò Minh	6,05	Xã Phò Minh, xã Phò Vinh	Tờ bản đồ: 12, 15 xã Phò Minh; Tờ bản đồ: 12, 13, 17 xã Phò Vinh	CV Số: 30/BQLDA ngày 26/10/2016 của BQL Dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNN về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bổ sung vào KHSD đất năm 2017, dự án: Đê Phò Minh, huyện Đức Phổ	7.000,00			7.000,00			

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
18	Trường mầm non Phố Minh	0,25	Xã Phố Minh	Tờ bản đồ: 9	QĐ số 9697/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư XD công trình trường mầm non Phố Minh	2.960,00			2.960,00			
19	XD phòng làm việc ban chỉ huy quân sự xã	0,06	xã Phố Nonh	Tờ bản đồ số: 21	QĐ số 2372/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình trụ sở làm việc ban chỉ huy quân sự xã (hạng mục XD các phòng làm việc cấp xã và Ban chỉ huy quân sự xã)	3.000,00			3.000,00			
20	Khu nghĩa địa Rẫy Bàng - Đá thọt thôn Hùng Nghĩa	0,85	xã Phố Phong	Tờ bản đồ số: 10	NQ Số: 12/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của UBND xã Phố Phong về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 06 tháng cuối năm 2016	668,92			401,32	267,60		
21	Khu dân cư hồ tôm liên vùng 1, thôn Hải Tân, xã Phố Quang	6,00	Xã Phố Quang	Tờ bản đồ số: 16	QĐ số 3448/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Vùng I thôn Hải Tân xã Phố Quang	80,00				80,00		
22	XD Khu dân cư Đồng Sát (Khu dân cư nhà ở liền kề); Công viên cây xanh	7,26	Xã Phố Thạnh	Tờ bản đồ: 24	QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Khu dân cư Đồng Sát, xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ	8.712,00			8.712,00			

LawSoft * Tel: +84-8-3930-3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
23	Nhà văn hóa thôn Long Thạnh 2	0,12	Xã Phổ Thạnh	Tờ bản đồ: 2	QĐ số 2151/QĐ-UBND ngày 26/6/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc điều chuyển đất tài sản gắn liền với đất 2 điểm trường Tiểu học số 3 Phổ Thạnh cho UBND xã quản lý, sử dụng	700,00				500,00	200,00	Đơn vị lập dự án: Văn phòng thiết kế Xổ nhà ở
24	Khu dân cư Rộc Chè Trong	0,89	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 9	QĐ số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các Khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất	106,80				106,80		
25	Khu dân cư Rộc Chè Ngoài	0,46	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 1	QĐ số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các Khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất	552,00				552,00		
26	Khu dân cư Gò Cờ	0,47	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 1	QĐ số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các Khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất	564,00				564,00		
27	Khu dân cư Hốc Mẹo Dưới	0,38	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 23	NQ Số: 29/2013/NQ-HĐND ngày 24/12/2013 của UBND xã Phổ Thuận về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2014 xã Phổ Thuận	121,00					121,00	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
28	Khu dân cư vùng lợm	0,56	Xã Phố Thuận	Tờ bản đồ: 1, 2, 3, 7, 17, 22, 24, 32, 25	NQ Số: 29/2013/NQ-HĐND ngày 24/12/2013 của UBND xã Phố Thuận về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2014 xã Phố Thuận	179,20					179,20	
29	Khu dân cư Lô Tượng Ngoài	0,84	Xã Phố Văn	Tờ bản đồ: 9	QĐ số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các Khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất	100,80			100,80			
30	Khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển	13,94	Xã Phố Vinh	Tờ bản đồ: 2, 9, 10, 27	QĐ số 5800/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ lập QH chi tiết tỷ lệ 1/1000 Khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển xã Phố Vinh huyện Đức Phổ	190,00					190,00	
TỔNG CỘNG		130,65				85.053,92	9.400,00	64.360,92	3.192,80		8.100,20	

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2015, CHUYỂN SANG NĂM 2016 NAY CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỒ



Kèm theo Quyết định số 112 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất Lúa (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tôn tạo, nâng cấp, nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm	0,32	0,32		Xã Phỏ Phong	Tờ bản đồ số 42	
2	Nghĩa địa Vườn Miếu thôn Tân Mỹ	0,13	0,13		Xã Phỏ Minh	Thửa 621, Tờ BĐ số 14	
3	KDC Nam Măng Găng	1,16	1,16		Xã Phỏ Ninh	Tờ bản đồ số 5	
4	Khu dân cư Hùng Nghĩa	1,40	1,35		Xã Phỏ Phong	Tờ bản đồ: 31	
5	Khu dân cư thôn Gia An	0,62	0,47		Xã Phỏ Phong	Tờ bản đồ: 32	
6	Trạm kinh doanh xăng dầu thương mại, dịch vụ	0,66	0,66		Xã Phỏ Thạnh	Tờ bản đồ: 23	
7	Cửa hàng xăng dầu xã Phỏ Phong	0,25	0,25		Xã Phỏ Phong	Tờ bản đồ: 30	
	Tổng cộng	4,54	4,34				

Phụ biểu 05



DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2016 CHUYỂN SANG NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy khu vực số 3	1,96	1,81		Xã Phổ Hòa, Xã Phổ Minh	Bản đồ số 6 xã Phổ Hòa; Bản đồ số 16 xã Phổ Minh	Đã có Thông báo thu hồi đất; đang lập hồ sơ thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân và lập phương án bồi thường,
2	Xây dựng tuyến đường dây 220 KV Quảng Ngãi - Quy Nhơn	1,35	0,18		Các xã: Phổ Khánh; Phổ Cường; Phổ Hòa; Phổ Ninh; Phổ Nhơn; Phổ Phong		Đã có thu hồi đất hộ gia đình cá nhân và Phương án bồi thường 3 xã (Phổ Cường, Phổ Hòa, Phổ Ninh). Đang triển khai 3 xã còn lại. dự kiến đầu năm 2017
3	Đường và mương thoát nước (Cụm công nghiệp Phổ Hòa)	0,33	0,33		Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số: 5	
4	Thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Ngãi vay vốn ADB	0,03	0,01		Xã Phổ Châu, Phổ Nhơn	Tờ bản đồ: 23, 38, 44, 46 xã Phổ Châu; Tờ bản đồ: 5, 6, 7, 11, 12, 13, 18, 19, 20, 21, 31, 32, 33, 33, 34 xã Phổ Nhơn	
5	Thao trường bán tổng hợp	79,92	0,17		Xã Phổ Phong, Xã Phổ Nhơn	Tờ bản đồ số: 70 xã Phổ Phong; Tờ bản đồ số: 15, 16 xã Phổ Nhơn	
Tổng cộng		3,67	2,33				

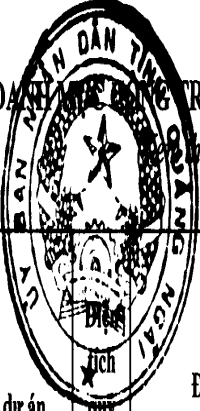
LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG
PHÒNG NGHIỆP NĂM 2017 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ**

(Kèm theo Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên công trình, dự án	Trong đó			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư Phía Nam tuyến đường QL1A - Mỹ Á	8,00	3,00		Thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ số 6, 7, 13, 14	
2	Đường Phạm Hữu Nhật	1,00	0,20		Thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ: 8, 9, 14	
3	Khu dân cư Vùng lõm	0,34	0,20		Thị trấn Đức Phổ	Trên địa bàn TT Đức Phổ	
4	Chợ Đàn - Mỹ Trang	1,50	1,00		Xã Phổ Cường	Tờ bản đồ: 18	
5	Khu dân cư Bắc đường Hùng Vương	0,65	0,65		Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số: 5,10	
6	Khu dân cư Đồng Vàng Trên	0,70	0,70		Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số: 6	
7	Khu dân cư Cầu Bàu Sen	6,20	3,20		Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số: 5,10	
8	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Văn Đồng	6,26	6,26		Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số: 5	
9	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	8,31	1,75		Đập Cây Khé Xã Phổ Thanh (1,20 ha); Đập Liệt Sen xã Phổ Hòa (0,55 ha)	Tờ bản đồ số: 43 xã Phổ Thanh; Tờ bản đồ số: 29 xã Phổ Hòa	
10	Đê Phổ Minh	6,05	0,17		Xã Phổ Minh, xã Phổ Vinh	Tờ bản đồ: 12, 15 xã Phổ Minh; Tờ bản đồ: 12, 13, 17 xã Phổ Vinh	
11	Trường mầm non Phổ Minh	0,25	0,25		Xã Phổ Minh	Tờ bản đồ: 9	
12	Xây dựng Khu dân cư Đồng Sát (Khu dân cư nhà ở liên kề); Công viên cây xanh	7,26	7,26		Xã Phổ Thạnh	Tờ bản đồ: 24	
13	Khu dân cư Rộc Chè Trong	0,89	0,89		Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 9	
14	Khu dân cư Rộc Chè Ngoài	0,46	0,46		Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 1	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
15	Khu dân cư Gò Cờ	0,47	0,47		Xã Phò Thuận	Tờ bản đồ: 1	
16	Khu dân cư Hốc Mèo Dưới	0,38	0,38		Xã Phò Thuận	Tờ bản đồ: 23	
17	Khu dân cư vùng lồm	0,56	0,56		Xã Phò Thuận	Tờ bản đồ: 1, 2, 3, 7, 17, 22, 24, 32, 25	
18	Xây dựng trụ sở quỹ tín dụng	0,05	0,05		Xã Phò Thuận	Tờ bản đồ: 14	
19	Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu	0,25	0,25		Xã Phò An	Tờ bản đồ: 13	
20	Trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân	0,24	0,07		Xã Phò Châu	Tờ bản đồ: 15	
	TỔNG	49,82	27,77				



DANH SÁCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

 theo Quyết định số 113 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên công trình, dự án	Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trạm kinh doanh xăng dầu thương mại, dịch vụ	0,66	Xã Phổ Thạnh	Tờ bản đồ: 23								Năm 2015 Chuyển tiếp 2017
2	Cửa hàng xăng dầu xã Phổ Phong	0,25	Xã Phổ Phong	Tờ bản đồ: 30								Năm 2015 Chuyển tiếp 2017
3	Đường dây 110 KV đấu nối Thủy điện ĐăkRe	0,33	Xã Phổ Phong	Tờ bản đồ số 10, 19, 20, 28, 29, 39, 48, 49, 56, 57	CV số: số 4998/BCT-NL ngày 06/6/2011 của Bộ Công thương về việc thỏa thuận điều chỉnh quy mô dự án thủy điện ĐăkRe							Năm 2016 Chuyển tiếp 2017
4	Quốc lộ 24 đoạn qua xã Phổ Phong	24,80	Xã Phổ Phong	Tờ bản đồ: 13, 22, 23, 30, 31, 40, 41, 48, 49, 50, 51, 56, 57, 58	Công văn số 2562/UBND-CNXD ngày 02/6/2015 của UBND tỉnh về việc đầu tư đoạn Km8 - Km32 thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24; Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 về việc giao nhiệm vụ làm đại diện Chủ đầu tư thực hiện quản lý, điều hành tiểu dự án							Năm 2016 Chuyển tiếp 2017
5	Đầu tư xây dựng, mở rộng Quốc lộ 1A (đoạn Km1092+577-Km1125) đoạn đi qua địa bàn huyện Đức Phổ	73,72	Các xã: Phổ Châu, Phổ Thạnh, Phổ Khánh, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Ninh		CV số 3488/UBND-NNTN ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 các huyện, thành phố							Năm 2016 Chuyển tiếp 2017

LawSoft
 Tel: +84-83930-2279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
6	Trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy khu vực số 3	1,96	Xã Phò Hòa, Xã Phò Minh	Bản đồ số 6 xã Phò Hòa; Bản đồ số 16 xã Phò Minh	Tờ trình số 670/TT-CPT-P1(P4) ngày 19/11/2015 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi về việc hỗ trợ khi phí đầu tư xây dựng công trình; CV số 3432/UBND-VP ngày 03/11/2013 của huyện Đức Phổ về việc thống nhất giới thiệu địa điểm để phòng cảnh sát PCCC số 03 xây dựng trụ sở làm việc.						Năm 2016 Chuyển tiếp 2017	
7	Thao trường bán tổng hợp	79,92	Xã Phò Phong, Xã Phò Nhơn	Tờ bản đồ số: 70 xã Phò Phong; Tờ bản đồ số: 15, 16 xã Phò Nhơn	QĐ 1132/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trường bán, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5						Năm 2016 Chuyển tiếp 2017	
8	Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu	0,25	Xã Phò An	Tờ bản đồ: 13	CV số: 2204/UBND ngày 27/9/2016 của Sở Công thương về việc đầu tư XD Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phò An	7.300,00				7.300,00	Năm 2016 Chuyển tiếp 2017	
9	Xây dựng trạm dừng nghỉ và bến xe nam Quảng Ngãi tại đường tránh QL1A xã Phò Minh	4,81	Xã Phò Minh	Tờ bản đồ: 13	CV số 344/UBND-NNTN ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi V/v chấp thuận đầu tư Dự án: Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Quảng Ngãi tại đường tránh Quốc lộ 1A, xã Phò Minh, huyện Đức Phổ						Công trình năm 2017	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
10	Trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội huyện Đức Phổ	0,28	TT Đức Phổ	Tờ bản đồ: 7, 13	CV số: số 1212/BHXH-KHĐT ngày 04/4/2016 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc triển khai, thực hiện đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn	20.700,00		20.700,00				Công trình năm 2017
11	XD trụ sở quỹ tín dụng	0,05	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 14	NQ Số: 29/2013/NQ-HĐND ngày 24/12/2013 của UBND xã Phổ Thuận về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2014 xã Phổ Thuận	16,00					16,00	Công trình năm 2017
12	Trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân	0,24	Xã Phổ Châu	Tờ bản đồ: 15	CV số: số 4063/UBND-CNXD ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất địa điểm đầu tư dự án Trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân tại huyện Đức Phổ							Công trình năm 2017
13	Cơ sở chăn nuôi gia súc theo hướng công nghiệp sạch Phổ Cường	2,33	Xã Phổ Cường	Tờ bản đồ: 36	Ghi vốn tại Quyết định 947/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho chủ trương đầu tư: DA Cơ sở chăn nuôi gia súc theo hướng công nghiệp sạch Phổ Cường	1.000,00					1.000,00	Công trình năm 2017
14	Nhà trực vận hành điện lực Phổ Thạnh	0,01	Xã Phổ Thạnh	Tờ bản đồ số: 24	CV số: 2462/UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất cho công ty Điện lực Quảng Ngãi thuê đất xây dựng Nhà trực vận hành điện lực Phổ Thạnh	700,00					700,00	Công trình năm 2017

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
15	Khu du lịch bãi tắm xã Phở Vinh	3,11	Xã Phở Vinh	Tờ bản đồ: 14, 21	TB số 328/TB-UBND ngày 16/9/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh QH chi tiết XD Điểm du lịch - dịch vụ bãi tắm Nam Phước, xã Phở Vinh huyện Đức Phổ						Công trình năm 2017	
16	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	9,92	TT Đức Phổ (2,00 ha); P.An (0,50 ha); P.Cường (0,50 ha); P.Châu (1,00 ha); P.Hòa (0,40 ha); P.Khánh (0,50 ha); P.Minh (0,90 ha); P.Ninh (0,87 ha); P.Nhơn (0,50 ha); P.Phong (0,53 ha); P.Quang (0,42 ha); P.Thành (1,60 ha); P.Thuận (0,50 ha); P.Văn (0,70 ha); P.Vinh (0,50 ha).								Công trình năm 2017	
Tổng cộng		202,64				29.716,00	20.700,00			9.016,00		

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.VN

Phụ biểu 11

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC PHỔ TRONG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đấu giá (lô)	Tổng diện tích đấu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khu TĐC 6, xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ	15	4.350,00	Năm 2017	
2	Khu TĐC Đồng Lù, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	5	1.500,00	Năm 2017	
3	Khu TĐC Cầu Ông Vân, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	12	3.300,00	Năm 2017	
4	Khu TĐC Cây Vừng, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	2	451,95	Năm 2017	
5	Khu TĐC Lỗ Lầy, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	6	900,00	Năm 2017	
6	Khu TĐC Đồng Sát, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	2	315,90	Năm 2017	
7	Khu TĐC Đồng Ga, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	1	138,00	Năm 2017	
8	Khu TĐC Tấn Lộc, xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	3	743,92	Năm 2017	
9	Khu TĐC Hưng Long, xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	25	7.289,96	Năm 2017	
10	Khu TĐC Diên Trường, xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	24	4.391,99	Năm 2017	
Tổng cộng			95	23.381,72		

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn